

BẢNG TỶ LỆ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM THƯƠNG TẬT

(Ban hành kèm theo Quyết định số 359/QĐ-PVIBH ngày 06 tháng 5 năm 2013 của Tổng giám đốc Tổng công ty Bảo hiểm PVI trên cơ sở Quyết định số 05/TC-BH ngày 02/01/1993 của Bộ Tài chính về việc ban hành “Bảng tỷ lệ trả tiền bảo hiểm thương tật”)

STT	Mức độ thiệt hại	Tỷ lệ thương tật (%)	
		Từ	Đến
I. THƯƠNG TẬT TOÀN BỘ			
01	Chết		100%
02	Mù hoặc mất hoàn toàn hai mắt		100%
03	Rối loạn tâm thần hoàn toàn không thể chữa được		100%
04	Hông hoàn toàn chức năng nhai và nói		100%
05	Mất hoặc liệt hoàn toàn hai tay (từ vai hoặc khuỷu xuống) hoặc hai chân (từ háng hoặc đầu gối xuống)		100%
06	Mất cả hai bàn tay hoặc hai bàn chân, hoặc mất một cánh tay và 1 bàn chân, hoặc một cánh tay và một cẳng chân, hoặc một bàn tay và một cẳng chân		100%
07	Mất hoàn toàn khả năng lao động và làm việc (toàn bộ bị tê liệt, bị thương dẫn đến tình trạng nằm liệt giường hoặc dẫn đến tàn tật toàn bộ vĩnh viễn)		100%
08	Cắt toàn bộ một bên phổi và một phần phổi bên kia		100%
II. CÁC TRƯỜNG HỢP THƯƠNG TẬT BỘ PHẬN			
A. CHI TRÊN			
09	Mất một cánh tay từ vai xuống (tháo khớp vai)	75	85
10	Cắt cụt cánh tay từ dưới vai xuống	70	80
11	Cắt cụt một cánh tay từ khuỷu xuống (tháo khớp khuỷu)	65	75
12	Mất trọn một bàn tay hay năm ngón	60	70
13	Mất 4 ngón tay (trừ ngón cái)	40	50
14	Mất đồng thời cả ngón cái và ngón trỏ	35	45
15	Mất 3 ngón tay : Ngón trỏ, ngón giữa và ngón đeo nhẫn	30	35
16	Mất 1 ngón cái và 2 ngón khác	35	40
17	Mất 1 ngón cái và 1 ngón khác	30	35
18	Mất 1 ngón trỏ và 2 ngón khác	35	40
19	Mất 1 ngón trỏ và 1 ngón giữa	30	35
20	Mất 1 ngón cái và một đốt bàn	25	30
	– Mất một ngón cái	20	25
	– Mất cả đốt ngoài	10	15
	– Mất ½ đốt ngoài	07	10
21	Mất một ngón trỏ và một đốt bàn	20	25
	– Mất một ngón trỏ	18	22
	– Mất 2 đốt 2 và 3	08	10
	– Mất đốt 3	04	07

STT	Mức độ thiệt hại	Tỷ lệ thương tật (%)	
		Từ	Đến
22	Mất trọn một ngón giữa hoặc ngón đeo nhẫn (cả một đốt bàn)	18	22
	– Mất một ngón giữa hoặc một ngón nhẫn	15	18
	– Mất 2 đốt 2 và 3	08	12
	– Mất đốt 3	04	07
23	Mất hoàn toàn một ngón út và đốt bàn	15	20
	– Mất cả ngón út	10	15
	– Mất 2 đốt 2 và 3	08	10
	– Mất đốt 3	04	07
24	Cứng khớp bả vai	25	35
25	Cứng khớp khuỷu tay	25	35
26	Cứng khớp cổ tay	25	35
27	Gãy tay can lệch hoặc mất xương làm chi ngắn trên 3 cm và chức năng quay sấp ngửa hạn chế hoặc tạo thành khớp giả	25	35
28	Gãy xương cánh tay ở cổ giải phẫu, can xấu, hạn chế cử động khớp vai	35	45
29	Gãy xương cánh tay		
	– Can tốt, cử động bình thường	15	25
	– Can xấu, teo cơ	25	30
30	Gãy 2 xương cẳng tay	12	25
31	Gãy 1 xương quay hoặc trụ	10	20
32	Khớp giả 2 xương	25	35
33	Khớp giả 1 xương	15	20
34	Gãy đầu dưới xương quay	10	18
35	Gãy mỏm trâm quay hoặc trụ	08	15
36	Gãy xương cổ tay	10	18
37	Gãy xương đốt bàn (tùy mức độ từ 1 đến nhiều đốt)	08	15
38	Gãy xương đòn:		
	– Can tốt	08	12
	– Can xấu, cứng vai	18	25
	– Có chèn ép thần kinh mũ	30	35
39	Gãy xương bả vai:		
	– Gãy vỡ, khuyết phần thân xương	10	15
	– Gãy vỡ ngành ngang	17	22
	– Gãy vỡ phần khớp vai	30	40
40	Gãy xương ngón tay (tùy mức độ từ 1 đến nhiều ngón)	03	12
	B. CHI DƯỚI		
41	Mất 1 chân từ háng xuống (tháo khớp háng 1 đùi)	75	85
42	Cắt cụt 1 đùi :		
	- 1/3 trên	70	80
	- 1/3 giữa hoặc dưới	55	75
43	Cắt cụt 1 chân từ gối xuống (tháo khớp gối)	60	70

STT	Mức độ thiệt hại	Tỷ lệ thương tật (%)	
		Từ	Đến
44	Tháo khớp cổ chân hoặc mất 1 bàn chân	55	65
45	Mất xương sên	35	40
46	Mất xương gót	35	45
47	Mất đoạn xương chày, mác gây khớp giả cẳng chân	35	45
48	Mất đoạn xương mác	20	30
49	Mất mắt cá chân:		
	- Mắt cá ngoài	10	15
	- Mắt cá trong	15	20
50	Mất cả 5 ngón chân	45	55
51	Mất 4 ngón cả ngón cái	38	48
52	Mất 4 ngón trừ ngón cái	35	45
53	Mất 3 ngón, 3-4-5	25	30
54	Mất 3 ngón, 1-2-3	30	35
55	Mất 1 ngón cái và ngón 2	20	25
56	Mất 1 ngón cái	15	20
57	Mất 1 ngón ngoài ngón cái	10	15
58	Mất 1 đốt ngón cái	08	12
59	Cứng khớp háng	45	55
60	Cứng khớp gối	30	40
61	Mất phần lớn xương bánh chè và giới hạn nhiều khả năng duỗi cẳng chân trên đùi	45	55
62	Gãy chân can lệch hoặc mất xương làm ngắn chi		
	- ít nhất 5 cm	40	45
	- từ 3 – 5 cm	35	40
63	Liệt hoàn toàn dây thần kinh hông khoeo ngoài	35	45
64	Liệt hoàn toàn dây thần kinh hông khoeo trong	25	35
65	Gãy xương đùi 1/3 giữa hoặc dưới (Trường hợp mổ được thanh toán tối đa)		
	- Can tốt	20	30
	- Can xấu, trục lệch, chân dạng hoặc khép, teo cơ	30	40
66	Gãy 1/3 trên hay cổ xương đùi (Trường hợp mổ được thanh toán tối đa)		
	- Can tốt, trục thẳng	25	35
	- Can xấu, chân vẹo, đi đau, teo cơ	35	45
67	Khớp giả cổ xương đùi	45	55
68	Gãy 2 xương cẳng chân (chày + mác)	20	30
69	Gãy xương chày	15	22
70	Gãy đoạn mâm chày	15	25
71	Gãy xương mác	10	20
72	Đứt gân bánh chè	15	25
73	Vỡ xương bánh chè (trường hợp mổ thanh toán tối đa)	10	20
74	Vỡ xương bánh chè bị cứng khớp gối hoặc teo cả tứ đầu (tùy theo mức độ)	25	30

STT	Mức độ thiệt hại	Tỷ lệ thương tật (%)	
		Từ	Đến
75	Đứt gân Achille (đã nối lại)	15	20
76	Gãy xương đốt bàn (tùy theo mức độ từ 1 đến nhiều đốt)	07	12
77	Vỡ xương gót	15	25
78	Gãy xương thuyền	15	22
79	Gãy xương ngón chân (tùy theo mức độ từ 1 đến nhiều đốt)	04	12
80	Gãy ngành ngang xương mu	25	32
81	Gãy ụ ngồi	25	30
82	Gãy xương cánh chậu 1 bên	20	30
83	Gãy xương chậu 2 bên, méo xương chậu (tùy mức độ ảnh hưởng đến sinh đẻ)	40	60
84	Gãy xương cụt: - Không rối loạn cơ tròn	10	15
	- Có rối loạn cơ tròn	25	35
	C. CỘT SỐNG		
85	Cắt bỏ cung sau : - của 1 đốt sống	35	40
	- của 2 – 3 đốt sống trở lên	45	60
86	Gãy xẹp thân 1 đốt sống (không liệt tủy)	30	40
87	Gãy xẹp thân 2 đốt sống trở lên (không liệt tủy)	45	60
88	Gãy vỡ mỏm gai hoặc mỏm bên :		
	- Của 1 đốt sống	10	17
	- Của 2 – 3 đốt sống	25	45
	D. SỌ NÃO		
89	Khuyết xương sọ (chưa có biểu hiện thần kinh, tâm thần)		
	- Đường kính dưới 6 cm	25	40
	- Đường kính từ 6 – 10 cm	40	60
	- Đường kính trên 10 cm	50	70
90	Rối loạn ngôn ngữ do ảnh hưởng của vết thương đại não		
	- Nói ngọng, nói lắp khó khăn ảnh hưởng đến giao tiếp	30	40
	- Không nói được (câm) do tổn hại vùng Broca	60	70
	- Mất khả năng giao dịch bằng chữ viết, mất nhận biết về ngôn ngữ do tổn hại vùng Wernicke	55	70
91	Lột da đầu toàn bộ (1 phần theo tỷ lệ)	45	55
92	Vết thương sọ não hở:		
	- Xương bị nứt rạn	40	50
	- Lún xương sọ	30	40
	- Nhiều mảnh xương đi sâu vào não	50	60
93	Chấn thương sọ não kín		
	- Vỡ vòm sọ (đường rạn nứt thường, lõm hoặc lún xương)	20	30
	- Vỡ xương lan xuống nền sọ không có liệt dây thần kinh ở nền sọ	30	40
	- Vỡ xương lan xuống nền sọ, liệt dây thần kinh ở nền sọ	40	50

STT	Mức độ thiệt hại	Tỷ lệ thương tật (%)	
		Từ	Đến
94	Chấn thương não		
	– Chấn động não	08	15
	– Phù não	40	50
	– Giập não, dẹp não	50	60
	– Chảy máu khoang dưới nhện	40	50
	– Máu tụ trong sọ (ngoài màng cứng, trong màng cứng, trong não)	30	40
	E. LÒNG NGỰC		
95	Cắt bỏ 1 – 2 xương sườn	15	20
96	Cắt bỏ từ 3 xương sườn trở lên	25	35
97	Cắt bỏ đoạn mỗi xương sườn	08	10
98	Gãy 1 -2 xương sườn	07	12
99	Gãy 3 xương sườn trở lên	15	25
100	Gãy xương ức đơn thuần (chức năng phân tim và hô hấp bình thường)	15	20
101	Mê hoặc rạn xương ức	10	15
102	Cắt toàn bộ một bên phổi	70	80
103	Cắt nhiều thùy phổi ở 2 bên, DTS giảm trên 50%	65	75
104	Cắt nhiều thùy phổi ở 1 bên	50	60
105	Cắt 1 thùy phổi	35	45
106	Tràn dịch, khí, máu màng phổi (chỉ chọc hút đơn thuần)	04	10
107	Tràn khí, máu màng phổi (phi dẫn lưu mổ cầm máu)	20	30
108	Tổn thương các van tim, vách tim do chấn thương (chưa suy tim)	50	60
109	Khâu màng ngoài tim:		
	– Phẫu thuật kết quả hạn chế	60	70
	– Phẫu thuật kết quả tốt	35	45
	G. BỤNG		
110	Cắt toàn bộ dạ dày	75	85
111	Cắt đoạn dạ dày	50	60
112	Cắt gần hết ruột non (còn lại dưới 1 m)	75	85
113	Cắt đoạn ruột non	40	50
114	Cắt toàn bộ đại tràng	75	85
115	Cắt đoạn đại tràng	50	60
116	Cắt bỏ gan phải đơn thuần	70	80
117	Cắt bỏ gan trái đơn thuần	60	70
118	Cắt phân thùy gan, tùy vị trí, số lượng và kết quả phẫu thuật	40	60
119	Cắt bỏ túi mật	45	55
120	Cắt bỏ lá lách	40	50
121	Cắt bỏ đuôi tụy, lách	60	70
122	Khâu lỗ thủng dạ dày	25	35

STT	Mức độ thiệt hại	Tỷ lệ thương tật (%)	
		Từ	Đến
123	Khâu lỗ thủng ruột non (tùy theo mức độ 1 lỗ hay nhiều lỗ thủng)	30	45
124	Khâu lỗ thủng đại tràng	30	40
125	Đụng rập gan, khâu gan	35	45
126	Khâu vỏ lá lách	25	30
127	Khâu tụy	30	35
H. CƠ QUAN TIẾT NIỆU, SINH DỤC			
128	Cắt bỏ 1 thận, thận còn lại bình thường	50	60
129	Cắt bỏ 1 thận, thận còn lại bị tổn thương hoặc bệnh lý	70	80
130	Cắt 1 phần thận trái hoặc phải	30	40
131	Chấn thương thận (tùy theo mức độ và 1 hoặc 2 bên)		
	– Nhẹ (không phải xử lý đặc hiệu, theo dõi dưới 5 ngày)	04	08
	– Trung bình (phải dùng thuốc đặc trị, theo dõi trên 5 ngày)	10	15
	– Nặng (có đụng rập, phải can thiệp ngoại khoa)	47	55
132	Cắt 1 phần bàng quang	27	35
133	Mổ thông bàng quang vĩnh viễn	70	80
134	Khâu lỗ thủng bàng quang	30	35
135	Mất dương vật và 2 tinh hoàn ở người		
	– Dưới 55 tuổi chưa có con	70	80
	– Dưới 55 tuổi có con rồi	55	65
	– Trên 55 tuổi	35	40
136	Cắt bỏ dạ con và buồng trứng 1 bên ở người		
	– Dưới 45 tuổi chưa có con	60	70
	– Dưới 45 tuổi có con rồi	30	40
	– Trên 45 tuổi	25	30
137	Cắt vú ở nữ <i>dưới 45 tuổi</i> : - 1 bên	20	30
	- 2 bên	45	55
	<i>trên 45 tuổi</i> : - 1 bên	15	20
	- 2 bên	30	40
I. MẮT			
138	Mất hoặc mù hoàn toàn 1 mắt		
	– Không lắp được mắt giả	55	65
	– Lắp được mắt giả	50	60
139	Một mắt thị lực còn đến 1/10	30	45
140	Một mắt thị lực còn từ 2/10 đến 4/10	12	20
141	Một mắt thị lực còn từ 5/10 đến 7/10	07	15
142	Mất hoặc mù hoàn toàn 1 mắt nhưng trước khi xảy ra tai nạn đã mất hoặc mù một mắt	80	90
K. TAI – MŨI – HỌNG			
143	Điếc 2 tai:		

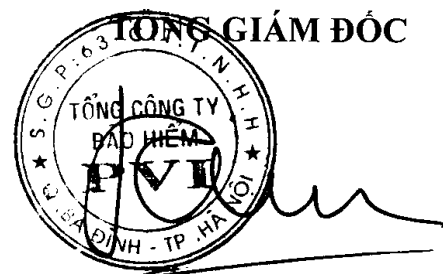
STT	Mức độ thiệt hại	Tỷ lệ thương tật (%)	
		Từ	Đến
	– Hoàn toàn không phục hồi được	75	85
	– Nặng (Nói to hoặc thét vào tai còn nghe)	60	70
	– Vừa (Nói to 1-2 m còn nghe)	35	45
	– Nhẹ (Nói to 2-4 m còn nghe)	15	25
144	Điếc 1 tai: Hoàn toàn không phục hồi được	30	40
	– Vừa	15	20
	– Nhẹ	08	15
145	Mất vành tai 2 bên	20	40
146	Mất vành tai 1 bên	10	20
147	Sẹo rúm vành tai, chít hẹp ống tai	20	25
148	Mất mũi, biến dạng mũi	18	40
149	Vết thương họng sẹo hẹp ảnh hưởng đến nuốt	20	40
	L. RĂNG – HÀM – MẶT		
150	Mất 1 phần xương hàm trên và 1 phần xương hàm dưới từ cạnh cao trở xuống:		
	– Khác bên	80	90
	– Cùng bên	70	80
151	Mất toàn bộ xương hàm trên hoặc dưới	70	80
152	Mất 1 phần xương hàm trên hoặc 1 phần xương hàm dưới (từ 1/3 đến 1/2 bị mất) từ cạnh cao trở xuống	35	45
153	Gãy xương hàm trên và hàm dưới can xấu gây sai khớp cắn nhai, ăn khó	30	35
154	Gãy xương gò má, cung tiếp xương hàm trên hoặc xương hàm dưới gây rối loạn nhẹ khớp cắn và chức năng nhai	15	25
155	Khớp hàm giả do không liền xương hay khuyết xương	20	25
156	Mất răng: Trên 8 cái không lắp được răng giả	30	40
	– Từ 5 – 7 răng	15	25
	– Từ 3 – 4 răng	08	12
	– Từ 1 – 2 răng	03	06
157	Mất 3/4 lưỡi còn gốc lưỡi (từ đường gai V trở ra)	75	85
158	Mất 2/3 lưỡi từ đầu lưỡi	50	60
159	Mất 1/3 lưỡi ảnh hưởng đến phát âm	15	25
160	Mất 1 phần nhỏ lưỡi (dưới 1/3) ảnh hưởng đến phát âm	10	15
	M. VẾT THƯƠNG PHẦN MỀM, BÔNG		
161	Vết thương phần mềm (VTPM) bao gồm rách da, rách niêm mạc, bong gân, sai khớp... không ảnh hưởng tới cơ năng (tùy theo mức độ nặng, nhẹ, nhiều, ít)	02 (0,5%)	12
162	VTPM gây đau, rát, tê, co kéo (tùy mức độ rộng, hẹp, nhiều ít), ảnh hưởng đến gân, cơ, mạch máu lớn, thần kinh	12	25
163	VTPM ở ngực, bụng ảnh hưởng đến hô hấp	35	45
164	VTPM để lại sẹo cơ cứng làm biến dạng mắt gây trở ngại đến	40	60

STT	Mức độ thiệt hại	Tỷ lệ thương tật (%)	
		Từ	Đến
	ăn, nhai và cử động cổ		
165	VTPM khuyết hồng lớn ở chung quanh hốc miệng, vết thương môi và má ảnh hưởng nhiều đến ăn uống	50	60
166	Mất 1 phần hàm ếch làm thông giữa mũi và miệng	20	30
167	Bỏng nông (độ I, độ II)		
	– Diện tích dưới 5 %	03	07
	– Diện tích từ 5 – 15%	10	15
	– Diện tích trên 15%	15	25
168	Bỏng sâu (độ III, độ IV, độ V)		
	– Diện tích dưới 5%	20	35
	– Diện tích từ 5 – 15%	35	60
	– Diện tích trên 15%	60	80

NGUYÊN TẮC XÉT TRẢ TIỀN BẢO HIỂM

Việc xét giải quyết trả tiền theo bảng này sẽ căn cứ trên các chứng từ điều trị của nạn nhân và các qui định dưới đây:

1. Mất hẳn chức năng của từng bộ phận hoặc hỏng vĩnh viễn chỉ được coi như mất từng bộ phận đó hoặc mất chi.
2. Những trường hợp thương tật không liệt kê trong bảng sẽ được bồi thường theo tỷ lệ trên cơ sở so sánh tính nghiêm trọng của nó với những trường hợp khác có trong bảng
3. Vết thương điều trị bình thường, vết thương không bị nhiễm trùng sẽ được trả tiền bảo hiểm tương ứng với mức thấp nhất của thang tỷ lệ trả tiền bảo hiểm qui định cho các trường hợp này.
4. Vết thương điều trị phức tạp, vết thương bị nhiễm trùng hoặc sau khi điều trị còn để lại di chứng, thì tùy theo mức độ nặng, nhẹ được trả cao dần cho tới mức tối đa của thang tỷ lệ trả tiền bảo hiểm qui định cho các trường hợp này.
5. Trường hợp đa vết thương được trả tiền bảo hiểm cho từng vết thương nhưng tổng số tiền trả cho người được bảo hiểm không vượt quá số tiền bảo hiểm. Trường hợp đa vết thương ở cùng một chi, tổng số tiền trả cho các vết thương không vượt quá tỷ lệ mất chi đó.
6. Những trường hợp phải mổ lại, đập can xương làm lại được trả thêm 50% mức tối thiểu của thang tỷ lệ trả cho trường hợp đó nhưng tổng số tiền chi trả không vượt quá số tiền bảo hiểm.



Trương Quốc Lâm